

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM TỪ GÓC NHÌN SINH VIÊN LỮ HÀNH: TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG DU LỊCH - ĐẠI HỌC HUẾ

Lê Hà Minh Nhật

Trường Du lịch - Đại học Huế
Email: lhmnhathueuni.edu.vn

Article history

Received: 23/8/2025

Accepted: 16/11/2025

Published: 20/01/2026

Keywords

Experiential learning Theory (ELT), training, students, tourism, higher education, PLS-SEM

ABSTRACT

In the context of higher education aiming towards applicability and integration, experiential learning is an effective approach adopted by many universities. However, previous studies often utilized traditional analytical tools and have yet to fully assess the role of “reflection”. This study was conducted to address the aforementioned gap. By utilizing the PLS-SEM tool to analyze data from 134 students at the School of Hospitality and Tourism - Hue University, it was revealed that experiential learning has a positive impact on: (1) knowledge integration, (2) skill development, (3) reflection, and (4) students' learning motivation, with the impact on “reflection” being a notable new finding. Therefore, the study affirms the significance of experiential learning in higher education training, suggesting innovations in teaching methods towards practicality, centering on the learner, while also emphasizing the connection between schools, businesses, and the community in developing high-quality tourism human resources.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực, ngành Du lịch cũng chứng kiến sự thay đổi sâu sắc về nguồn nhân lực. Các doanh nghiệp mong đợi sinh viên (SV) tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng và khả năng tuyển dụng khi bước vào ngành (Lather và cộng sự, 2009). Chính vì điều đó, buộc các cơ sở đào tạo Du lịch cần phải đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy. Chỉ bằng cách này, SV mới trở thành những chuyên gia tương lai có khả năng thích ứng với một lĩnh vực năng động, mong manh và cực kỳ dễ bị tổn thương (Gössling và cộng sự, 2020). Phương pháp học tập trải nghiệm (Experiential learning) nổi lên như xu hướng tất yếu, hiệu quả để thúc đẩy việc học tập trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng (Schott và Marshall, 2021), giúp gắn kết lý thuyết vào thực tiễn, phát triển các kỹ năng và năng lực nghề nghiệp. Cả học giả và người hành nghề trong lĩnh vực khách sạn và du lịch đều nhận thức rõ giá trị của việc học tập trải nghiệm (HTTN) trong môi trường giáo dục hiện nay (Kim và Jeong, 2018). Mặc dù khái niệm HTTN đã được nghiên cứu rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, nhưng nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn và du lịch còn hạn chế (Mak và cộng sự, 2017). Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây đa số sử dụng các công cụ phân tích truyền thống cũng như chưa đánh giá toàn diện các mối quan hệ của HTTN.

Là một trong những cơ sở đào tạo Du lịch tại Việt Nam, Trường Du lịch - Đại học Huế ngay từ đầu đã áp dụng phương pháp HTTN vào giảng dạy. Tuy nhiên, việc triển khai phương pháp này còn mang tính tự phát, thiếu hệ thống đánh giá. Vì vậy, mục tiêu chính của nghiên cứu là xây dựng thang đo đánh giá hoạt động HTTN của SV Du lịch mà cụ thể là SV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (QTDVDL&LH). Trên cơ sở đó, bài báo đánh giá thực trạng để làm cơ sở giúp giảng viên lập kế hoạch và đánh giá tốt hơn các hoạt động trải nghiệm và ứng dụng phương pháp học tập hiệu quả này trong các học phần, xây dựng chương trình đào tạo chất lượng.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Học tập trải nghiệm

Lý thuyết học tập trải nghiệm (ELT) bắt nguồn từ các lý thuyết của Dewey và được Kolb xây dựng thêm, là một phương pháp tiếp cận toàn diện kết hợp kinh nghiệm, nhận thức và hành vi (Dewey, 2004) và kể từ đó đã được áp dụng từ bậc tiểu học đến đại học cũng như trong nhiều lĩnh vực khác.

HTTN mang tính tương tác và tham gia nhiều hơn, tập trung vào việc tiếp thu và trải nghiệm các kỹ năng học tập (Zhang và cộng sự, 2021), cho phép SV phát triển khả năng của mình trong thực hành và nhanh chóng nắm bắt các kỹ năng vận hành thông qua kinh nghiệm. Hay nói cách khác, đây là phương pháp giáo dục năng động và hiệu quả,

khuyến khích sự tham gia tích cực, tư duy phản biện và hiểu biết sâu sắc hơn về chủ đề, khiến nó trở thành một công cụ có giá trị trong giáo dục hiện đại (Crogman và cộng sự, 2025). HTTN có nhiều hình thức, bao gồm thực tập, thực địa, thí nghiệm, làm việc tại xưởng, chương trình du học, học tập thông qua dịch vụ... Đây được xem như một phương pháp thay thế cho các phương pháp truyền thống ở việc tập trung nắm vững môn học, phát triển cảm xúc xã hội và nhận thức bản thân cùng nhiều yếu tố khác (Allison và Seaman, 2017).

2.1.2. Học tập trải nghiệm trong đào tạo du lịch

HTTN được công nhận rộng rãi là một phương pháp hiệu quả để đào tạo các chuyên gia khách sạn và du lịch thông qua thực hành (Ellerby, 2018). Việc tích hợp các dự án và trải nghiệm thực tế vào chương trình giảng dạy khách sạn và du lịch được coi là một công cụ học tập quan trọng (Cecil, 2012; Lin và cộng sự, 2017).

Theo lý thuyết HTTN, kiến thức và thực hành trong ngành du lịch có thể đạt được thông qua việc học lý thuyết từ các khóa học trong chương trình giảng dạy và học thực hành thông qua chương trình thực tập, chương trình dựa trên dự án và các chuyến tham quan thực tế trong ngành du lịch (Hyasat, 2022). Smith và Segbers (2018) giải thích rằng SV học hỏi và học cách sống với những người đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau, điều này có thể giúp người học trân trọng tính xuyên văn hóa, đồng thời gắn kết cộng đồng lại với nhau (Fifolt và cộng sự, 2018).

2.1.3. Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết của Kolb, HTTN giúp người học tiếp thu kiến thức một cách trực tiếp, sâu sắc thông qua trải nghiệm thực tế, trong đó “*kiến thức được tạo ra thông qua quá trình chuyển hóa kinh nghiệm*” (Kolb, 2014, tr 49), người học tiếp thu kiến thức thông qua thực hành và suy ngẫm (Schreck và cộng sự, 2020). Hyasat (2022) đã chứng minh kiến thức và thực hành trong ngành Du lịch có thể đạt được thông qua việc học lý thuyết từ các khóa học trong chương trình giảng dạy và học thực hành thông qua chương trình thực tập, chương trình dựa trên dự án và các chuyến tham quan thực tế trong ngành du lịch.

Giả thuyết H1: HTTN tác động tích cực đến việc tích hợp kiến thức (KI) của SV

Tham gia vào loại hình học tập này, giúp SV hỗ trợ phát triển kỹ năng sống, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và đạo đức nghề nghiệp (Wurdinger và Allison, 2017); phát triển kỹ năng phản xạ (Cohen và Nite, 2019) cũng như kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và lãnh đạo (Roberts, 2018). Guachalla và Gledhill (2019) nhận thấy rằng khi giảng viên sử dụng phương pháp HTTN để thiết kế các học phần trong chương trình giảng dạy, giúp SV xây dựng hiệu quả các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, các chuyến đi thực tế mang đến cho SV những cơ hội học tập như kỹ năng hợp tác và kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân thông qua bối cảnh sự kiện xã hội thực tế (EI Hanandeh, 2016), xây dựng mạng lưới xã hội (Jakubowski, 2003), trách nhiệm và kỹ năng xã hội (Fede và cộng sự, 2018).

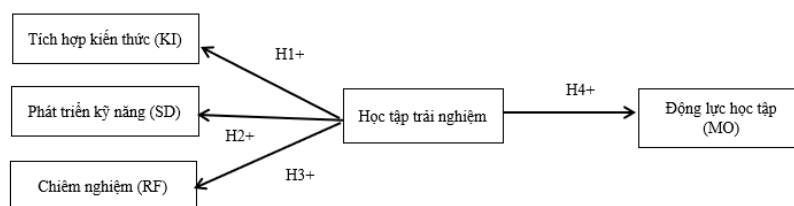
Giả thuyết H2: Học tập trải nghiệm tác động tích cực đến việc phát triển kỹ năng (SD) của SV

Boyatzis và Kolb (1995) cho rằng HTTN bao gồm: giai đoạn trải nghiệm → giai đoạn phản ánh → giai đoạn khái quát hóa → giai đoạn áp dụng. Trong đó, giai đoạn phản ánh (Reflection) cho phép người học phân tích và học hỏi từ kinh nghiệm của họ. Người học sử dụng kinh nghiệm đã có của mình xử lý các hoạt động học tập đang xảy ra và phản hồi bằng cách suy ngẫm hoặc chia sẻ, thảo luận quan điểm với người học khác (Nguyễn Hoàng Thảo Phương và Trương Thị Như Ngọc, 2021). Hoạt động này là sự chiêm nghiệm của bản thân và rất quan trọng vì nó cho phép SV kết nối kinh nghiệm với kiến thức và kỹ năng hiện có, dẫn đến kết quả học tập sâu sắc và lâu dài hơn, qua đó cho SV cơ hội đánh giá khách quan chuỗi sự kiện và báo cáo kết quả (Elliot và cộng sự, 2018).

Giả thuyết H3: Học tập trải nghiệm tác động tích cực đến việc chiêm nghiệm (RF) của SV

Hoyt (1999) đã nhấn mạnh tác động đáng kể của sự hài lòng của SV đối với trải nghiệm học tập. Hơn nữa, bằng cách tham gia lớp HTTN kết hợp với các hoạt động học thuật có liên quan, người học sẽ cải thiện động lực học tập vốn có của mình (Helle và cộng sự, 2007) và họ có cơ hội lựa chọn nhiều con đường để giải quyết vấn đề trong suốt quá trình học tập (Svinicki và McKeachie, 2014). Bên cạnh đó, Cheng và Tsai (2019) nhận thấy rằng cách tiếp cận HTTN đã nâng cao đáng kể động lực học tập của SV đồng thời giảm áp lực liên quan đến đánh giá. Wang và Croft (2025) cũng chỉ ra rằng, SV càng cảm nhận tốt hơn về các hoạt động HTTN thì càng có nhiều khả năng hài lòng với lớp học và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động HTTN trong tương lai. Đồng thời, các hoạt động HTTN có tác động đáng kể đến thành tích của SV và thành công sau đại học (Fede và cộng sự, 2018). Hiệu quả của nó có thể được đo lường bằng việc SV tiếp thu kiến thức và kỹ năng thực tế, có thể dễ dàng áp dụng vào sự nghiệp sau này trong ngành khách sạn và du lịch (Kim và Jeong, 2018), mang lại cho SV những cơ hội quý giá để hành động nghề nghiệp (Alexander và cộng sự, 2009).

Giả thuyết H4: HTTN tác động tích cực đến động lực học tập (MO) của SV



Hình 1. Khung nghiên cứu đề xuất

2.2. Đánh giá kết quả học tập trải nghiệm của sinh viên Lữ hành

2.2.1. Khái quát về khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng. Trong đó, phương pháp định tính được sử dụng để phân tích cơ sở lý thuyết và tham chiếu quy mô của các nghiên cứu này trên thế giới, sau đó thông qua thảo luận để điều chỉnh cho phù hợp với mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được sử dụng chủ yếu để ước lượng kết quả nghiên cứu, chủ yếu là sử dụng phần mềm SPSS 25.0 và Smart - PLS3 để kiểm định các giả thuyết.

Đối tượng nghiên cứu là SV từ năm 2 trở đi của ngành QTDVDL&LH, Trường Du lịch - Đại học Huế, vì đây là ngành học đã được đào tạo lâu đời tại Trường, đồng thời là ngành học có hình thức HTTN đa dạng nhất. Bên cạnh đó, SV từ năm 2 trở đi sẽ có nhiều cơ hội tham gia các hình thức HTTN sẽ cho kết quả đánh giá khách quan nhất.

Mẫu điều tra được thực hiện thông qua phương pháp thuận tiện và thu thập mẫu khảo sát thông qua phát trực tiếp. Thời gian khảo sát từ tháng 02/2025 đến 4/2025. Số lượng bảng hỏi phát ra là 150, sau khi thu về, làm sạch và loại bỏ các phiếu không hợp lệ, 134 phiếu trả lời đủ điều kiện nghiên cứu.

2.2.2. Kết quả phân tích

Trong số 134 SV trả lời, có 36 SV nam (26.9%) và 98 SV là nữ (73.1%), SV năm 2 (19.4%), SV năm 3 (47.8%) và năm 4 (32.8%). Các hoạt động HTTN SV tham gia bao gồm: Thực tập tại doanh nghiệp (71.6%), Tham gia thực tế môn học (88.8%), Tham gia cuộc thi/trò chơi (25.4%), Trải nghiệm công nghệ VR/XR (4.5%) và thấp nhất là trao đổi SV du học (3%). Bên cạnh đó, đa số SV ngành QTDVDL&LH tham gia HTTN 2 lần (51.5%), 3 lần (28.4%), trên 3 lần (13.4%), số ít mới tham gia 1 lần (chiếm 6.7%).

Để đánh giá hiệu quả HTTN của SV ngành QTDVDL&LH, tác giả sử dụng phần mềm PLS -SEM. Trong nghiên cứu này, biến HTTN được xây dựng dưới dạng biến bậc 2 gồm 3 thành phần: Tích hợp kiến thức (KI), Phát triển kỹ năng (SD) và Chiếm nghiệm (RF). Mô hình sử dụng phương pháp Repeated Indicators Approach (RIA), cho phép gán các biến quan sát của bậc một trực tiếp vào bậc hai. Cách tiếp cận này giúp đo lường toàn diện và chính xác khái niệm HTTN trong bối cảnh đào tạo ngành QTDVDL&LH hiện nay.

Bảng 1. Đánh giá mô hình đo lường

Biến quan sát	Mã hóa	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Tích hợp kiến thức (KI)					
1. Tôi có thể kết nối nội dung đã học với thực tiễn nghề lữ hành	KI1	0.856	0.873	0.913	0.725
2. Các hoạt động trải nghiệm giúp tôi hiểu rõ hơn về quy trình tổ chức tour du lịch thực tế	KI2	0.861			
3. Tôi dễ dàng ứng dụng lí thuyết khi tham gia hoạt động HTTN	KI3	0.877			
4. HTTN giúp tôi tiếp thu bài học nhanh hơn so với học lí thuyết đơn thuần	KI4	0.810			
Phát triển kĩ năng (SD)					
1. Tôi đã rèn luyện được kĩ năng giao tiếp và thuyết trình thông qua hoạt động HTTN	SD1	0.759	0.751	0.843	0.573
2. Tôi đã cải thiện kĩ năng làm việc nhóm thông qua các hoạt động HTTN	SD2	0.708			
3. Tôi có khả năng giải quyết tình huống thực tế tốt hơn nhờ HTTN	SD3	0.783			
4. Tôi tự tin hơn khi tham gia các hoạt động điều hành tour hoặc nghiệp vụ lữ hành nhờ vào các hoạt động trải nghiệm	SD4	0.775			
Chiếm nghiệm (RE)					

1. Sau các hoạt động trải nghiệm, tôi có suy ngẫm và rút ra bài học cho bản thân	RF1	0.744	0.786	0.862	0.609
2. Tôi thấy mình trưởng thành hơn về mặt tư duy nghề nghiệp sau mỗi trải nghiệm	RF2	0.776			
3. Tôi thường ghi nhớ và vận dụng các bài học từ trải nghiệm vào học tập các môn học khác	RF3	0.798			
4. Tôi thường chia sẻ lại những gì mà mình học được từ trải nghiệm cho bạn bè, thầy cô	RF4	0.803			
Động lực học tập (MO)					
13.Trải nghiệm học tập giúp tôi hứng thú hơn với ngành học	MO1	0.796	0.733	0.849	0.652
14.Tôi chủ động tham gia các hoạt động HTTN khi có cơ hội	MO2	0.812			
15.Tôi hào hứng tham gia các học phần có hoạt động HTTN	MO3	0.814			
Học tập trải nghiệm	HTTN		0.916	0.929	0.521

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Smart - PLS3, 2025)

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0.733 đến 0.916 (≥ 0.7), độ tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0.8, thể hiện sự nhất quán nội tại cao. Đồng thời phương sai trích trung bình (AVE) của các thang đo đều > 0.5 , đảm bảo giá trị hội tụ. Đặc biệt, biến bậc hai HTTN được hình thành từ các thành phần KI, SD, RF cũng có giá trị Cronbach's Alpha = 0.916, CR = 0.929 và $\sqrt{AVE} = 0.521$, điều này chứng minh mô hình phân cấp có chất lượng đo lường đáng tin cậy. Các hệ số tải ngoài (outer loadings) của các biến quan sát hầu hết đều > 0.7 , đảm bảo đóng góp lớn cho cấu trúc tiềm ẩn. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để xác nhận rằng các thang đo được sử dụng là phù hợp và tiếp tục thực hiện mô hình cấu trúc với PLS- SEM.

Để đánh giá giá trị phân biệt, nghiên cứu sử dụng tiêu chí Fornell - Larcker Criterion. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị căn bậc hai của AVE (giá trị đường chéo) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm còn lại. Cụ thể, $\sqrt{AVE}$ của HTTN = 0.920, lớn hơn hệ số tương quan giữa HTTN với KI (0.902), MO (0.893), RF (0.769), SD (0.754). Tương tự, các khái niệm KI, MO, RF và SD cũng đều có $\sqrt{AVE}$ lớn hơn các hệ số tương quan liên khái niệm còn lại, điều này cho thấy các biến đo lường trong mô hình có giá trị phân biệt đạt yêu cầu. Tác giả tiến hành kiểm tra thêm giá trị Cross Loadings, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài cao nhất tại khái niệm mà chúng đại diện và > 0.5 . Điều này cho thấy các biến quan sát có mức độ tương quan mạnh mẽ với khái niệm tiềm ẩn. Do đó, có thể kết luận rằng các khái niệm trong mô hình là phân biệt rõ ràng và không trùng lặp, đảm bảo độ tin cậy của mô hình đo lường.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy hệ số xác định (R^2) của các biến quan sát KI, MO, RF và SD đều lớn hơn 0.5, cho thấy mô hình có khả năng giải thích khá tốt các biến phụ thuộc. Cụ thể, R^2 của KI (0.847), SD (0.813) và RF (0.797) có mức độ giải thích rất cao, phản ánh mối liên hệ mạnh giữa các biến trong mô hình. Biến MO có $R^2 = 0.591$, đạt mức trung bình khá. Ngoài ra, giá trị R^2 hiệu chỉnh gần tương đương R^2 , chứng tỏ mô hình ổn định và phù hợp với dữ liệu mẫu. Đây là cơ sở đáng tin cậy để tiếp tục kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả kiểm định các giả thuyết trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	T value	P Value	Kết luận
H1	HTTN $\rightarrow$ KI	0.920	0.921	71.078	0.000	Chấp nhận
H2	HTTN $\rightarrow$ SD	0.902	0.903	52.645	0.000	Chấp nhận
H3	HTTN $\rightarrow$ RF	0.893	0.894	37.119	0.000	Chấp nhận
H4	HTTN $\rightarrow$ MO	0.769	0.769	19.302	0.000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Smart - PLS3, 2025)

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc bằng phương pháp PLS-SEM cho thấy tất cả các giả thuyết H1 đến H4 đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao (P-value = 0.000). Biến HTTN có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến 4 yếu tố: KI, SD, RF, MO. Trong đó, HTTN tác động mạnh nhất đến KI (O = 0.920, T = 71.078), tiếp đến là SD (O = 0.902), RF (O = 0.893) và MO (O = 0.769). Sở dĩ, giá trị MO thấp hơn các nhân tố khác cũng bởi đây là yếu tố tâm

lí phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chủ quan khác nên khó đo lường đồng nhất. Kết quả này khẳng định vai trò trung tâm của HTTN trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện của người học trong môi trường giáo dục.

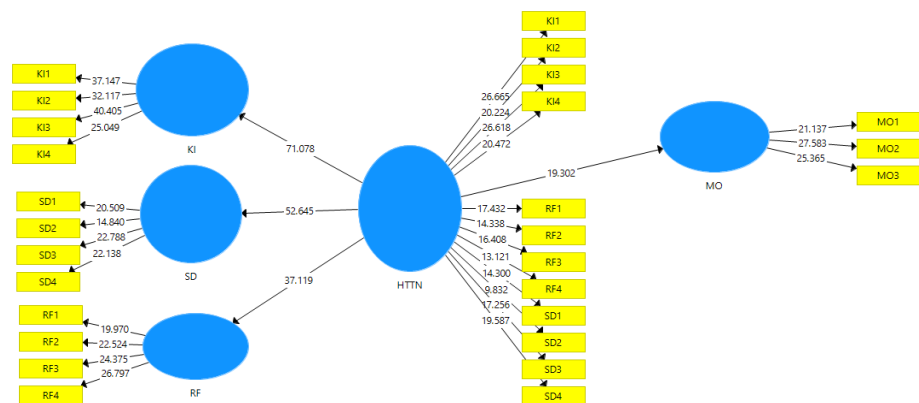
3. Kết luận

Thông qua mô hình PLS - SEM, kết quả nghiên cứu 134 SV Trường Du lịch - Đại học

Huế đã khẳng định HTTN có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ đến Tích hợp kiến thức, Phát triển kỹ năng và Động lực học tập cũng như ảnh hưởng đến Chiêm nghiệm - một phát hiện mới quan trọng giúp SV chuyển hóa trải nghiệm thành bài học sâu sắc. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị gồm: (1) nhà trường cần tích hợp mạnh mẽ hơn mô hình HTTN trong chương trình đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh ngành Du lịch đang chuyển mình mạnh mẽ trước xu thế toàn cầu hóa, (2) Đối với giảng viên, cần chú trọng thiết kế các hoạt động có tính chiêm nghiệm cao và áp dụng các công cụ đánh giá đa dạng; (3) Đối với nhà hoạch định chính sách, cần có cơ chế hỗ trợ nguồn lực cho các mô hình đào tạo gắn với thực tiễn. Nghiên cứu còn hạn chế về cỡ mẫu cũng như phạm vi khảo sát nên sẽ là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu, áp dụng phương pháp định tính để khám phá sâu hơn bản chất của quá trình chiêm nghiệm hoặc so sánh hiệu quả của HTTN giữa các nhóm SV khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Alexander, M., Lynch, P., & Murray, R. (2009). Reassessing the core of hospitality management education: The continuing importance of training restaurants. *Journal of Hospitality, Leisure, Sports and Tourism Education*, 8(1), 55-69. <https://doi.org/10.3794/johlste.81.203>
- Allison, P., & Seaman, J. (2017). Experiential education. In A. Reid & M. McKenzie (Eds.), *Encyclopedia of educational philosophy and theory* (pp. 1-6). Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-287-532-7_449-1
- Boyatzis, R. E., & Kolb, D. A. (1995). From learning styles to learning skills: The executive skills profile. *Journal of Managerial Psychology*, 10(5), 3-17. <https://doi.org/10.1108/02683949510085938>
- Cecil, A. (2012). A framework for service learning in hospitality and tourism management education. *Journal of Teaching in Travel & Tourism*, 12(4), 313-331. <https://doi.org/10.1080/15313220.2012.729452>
- Cheng, K. H., & Tsai, C. C. (2019). A case study of immersive virtual field trips in an elementary classroom: Students' learning experience and teacher-student interaction behaviors. *Computers & Education*, 140, 103600. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2019.103600>
- Cohen, A., & Nite, C. (2019). Assessing experiential learning with a critical lens. *Sport Management Education Journal*, 13(1), 1-10. <https://doi.org/10.1123/smej.2018-0010>
- Crogman, H. T., Cano, V. D., Pacheco, E., Sonawane, R. B., & Boroan, R. (2025). Virtual reality, augmented reality, and mixed reality in experiential learning: Transforming educational paradigms. *Education Sciences*, 15(3), 303. <https://doi.org/10.3390/educsci15030303>
- Dewey, J. (2004). *Democracy and education*. Dover Publications.
- El Hanandeh, A. (2016). Can experiential learning help students' learning and improve course satisfaction?. In *Proceedings of the AAEE 2016 Conference*. Southern Cross University.
- Ellerby, J. (2018). Experiential learning as a tool for inspiring hospitality students in higher education. In *EuroCHRIE 2018*, Dublin, Ireland.
- Elliot, E. A., Jamal, A., & Cherian, J. (2018). Entrepreneurship and learning in ethnic markets. *Journal of Business Research*, 82, 391-399. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.01.018>
- Fede, J. H., Gorman, K. S., & Cimini, M. E. (2018). Student employment as a model for experiential learning. *Journal of Experiential Education*, 41(1), 107-124. <https://doi.org/10.1177/1053825917747902>



Hình 2. Kết quả Mô hình PLS - SEM mô hình cấu trúc
(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Smart - PLS3, 2025)

- Fifolt, M., Morgan, A. F., & Burgess, Z. R. (2018). Promoting school connectedness among minority youth through experience-based urban farming. *Journal of Experiential Education*, 41(2), 187-203. <https://doi.org/10.1177/1053825917736332>
- Gössling, S., Scott, D., & Hall, C. M. (2020). Pandemics, tourism and global change: a rapid assessment of COVID-19. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(1), 1-20. <https://doi.org/10.1080/09669582.2020.1758708>
- Guachalla, A., & Gledhill, M. (2019). Co-creating learning experiences to support student employability in travel and tourism. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 25, 100210. <https://doi.org/10.1016/j.jhlste.2019.100210>
- Helle, L., Tynjälä, P., Olkinuora, E., & Lonka, K. (2007). 'Ain't nothin'like the real thing'. Motivation and study processes on a work-based project course in information systems design. *British Journal of Educational Psychology*, 77(2), 397-411. <https://doi.org/10.1348/000709906X105986>
- Hoyt, J. E. (1999). Remedial education and student attrition. *Community College Review*, 27(2), 51-72. <https://doi.org/10.1177/009155219902700203>
- Hyasat, A. S. (2022). The Experiential Learning Theory as Base for Tourism and Hospitality Courses and Internship Programs. *Indian Journal of Economics and Business*, 21(1), 291-303.
- Jakubowski, L. M. (2003). Beyond book learning: Cultivating the pedagogy of experience through field trips. *Journal of Experiential Education*, 26(1), 24-33. <https://doi.org/10.1177/105382590302600105>
- Kim, H. J., & Jeong, M. (2018). Research on hospitality and tourism education: Now and future. *Tourism Management Perspectives*, 25, 119-122. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2017.11.025>
- Kolb, D. A. (2014). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. FT Press.
- Lather, A. S., Garg, S., & Vikas, S. (2009). Human resource development in tourism: Developing a training strategy for increasing employability. *International Journal of Tourism and Travel*, 2(2), 61-69.
- Lin, P. M. C., Kim, Y., Qiu, H., & Ren, L. (2017). Experiential learning in hospitality education through a service-learning project. *Journal of Hospitality & Tourism Education*, 29(2), 71-81. <https://doi.org/10.1080/10963758.2017.1297716>
- Mak, B., Lau, C., & Wong, A. (2017). Effects of experiential learning on students: An ecotourism servicelearning course. *Journal of Teaching in Travel & Tourism*, 17(2), 85-100. <https://doi.org/10.1080/15313220.2017.1285265>
- Nguyễn Hoàng Thảo Phương, Trương Thị Như Ngọc (2021). Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm của David A. Kolb vào môn học thiết kế đồ án cho sinh viên đại học ngành kiến trúc tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: Kỹ thuật và Công nghệ*, 16(1), 156-168. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.tech.vi.16.1.1358.2021>
- Roberts, J. (2018). From the editor: The possibilities and limitations of experiential learning research in higher education. *Journal of Experiential Education*, 41(1), 3-7. <https://doi.org/10.1177/1053825917751457>
- Schott, C., & Marshall, S. (2021). Virtual reality for experiential education: a user experience exploration. *Australasian Journal of Educational Technology*, 37(1), 96-110
- Schreck, C. M., Weilbach, J. T., & Reitsma, G. M. (2020). Improving graduate attributes by implementing an experiential learning teaching approach: A case study in recreation education. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 26, 100214. <https://doi.org/10.1016/j.jhlste.2019.100214>
- Smith, H. A., & Segbers, T. (2018). The impact of transculturality on student experience of higher education. *Journal of Experiential Education*, 41(1), 75-89. <https://doi.org/10.1177/1053825917750406>
- Svinicki, M. D., & McKeachie, W. J. (2014). *McKeachie's Teaching Tips: Strategies, Research, and Theory for College and University Teachers*. 14th Edn. Belmont, CA: Wadsworth Cengage Learning.
- Wang, W., & Croft, C. (2025). Conceptualization and Validation of a Scale for Hospitality and Tourism Students' Perceptions of Experiential Learning. *Journal of Hospitality & Tourism Education*, 1-15. <https://doi.org/10.1080/10963758.2025.2473674>
- Wurdinger, S., & Allison, P. (2017). Faculty perceptions and use of experiential learning in higher education. *Journal of E-Learning and Knowledge Society*, 13(1), 15-26.
- Zhang, K., Wang, H., Wang, J., Li, C., & Zhang, J. (2021). Nature-based experiential learning as a framework for preparing responsible tourism practitioners. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 29, 100297. <https://doi.org/10.1016/j.jhlste.2020.100297>